

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số ngày tháng năm của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON BÉ NGOAN

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 16/QĐ-BN ngày 22/6/2022 của Trường Mầm non Bé Ngoan)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

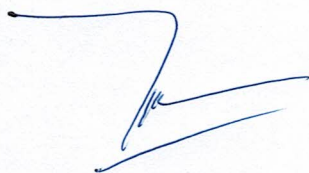
ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.541,05	4.541,05		
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.541,05	4.541,05		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.541,05	4.541,05		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.895,87	3.895,87		
Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân		3.414,96	3.414,96		
	Mục 6000:	1.228,77	1.228,77		
6001	Lương theo ngạch bậc	1.228,77	1.228,77		
	Mục 6050:	206,40	206,40		
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	158,40	158,40		
6099	Tiền công khác	48,00	48,00		
	Mục 6100:	1.015,98	1.015,98		
6101	Phụ cấp chức vụ	38,14	38,14		
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	118,89	118,89		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	389,80	389,80		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		-		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	148,11	148,11		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	321,03	321,03		
	Mục 6200:	12,15	12,15		
6201	Thưởng thường xuyên	12,15	12,15		
	Mục 6300:	427,46	427,46		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6301	Bảo hiểm xã hội	318,32	318,32		
6302	Bảo hiểm y tế	54,57	54,57		
6303	Kinh phí công đoàn	36,38	36,38		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	18,19	18,19		
	Mục 6400:	524,19	524,19		
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	119,83	119,83		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	404,37	404,37		
	Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ	250,80	250,80		
	Mục 6500:	75,78	75,78		
6501	Thanh toán tiền điện	43,15	43,15		
6502	Thanh toán tiền nước	29,83	29,83		
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	2,80	2,80		
	Mục 6550:	-	-		
6551	Văn phòng phẩm		-		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		-		
6599	Vật tư văn phòng khác		-		
	Mục 6600:	3,29	3,29		
6601	Cước phí điện thoại trong nước	0,09	0,09		
6618	Khoản điện thoại	3,20	3,20		
	Mục 6650:	-	-		
6699	Chi phí khác		-		
	Mục 6700:	27,60	27,60		
6704	Khoản công tác phí	27,60	27,60		
	Mục 6750:	131,38	131,38		
6757	Thuê lao động trong nước	115,98	115,98		
6799	Chi phí thuê mướn khác	15,40	15,40		
	Mục 6900:	10,35	10,35		
6907	Nhà cửa				
6912	Các thiết bị tin học	10,35	10,35		
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác				
	Mục 7000:	2,40	2,40		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư				
7003	Chi mua in ấn, photo tài liệu chi dùng cho chuyên môn ngành				
7006	Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành				
7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ chuyên môn				
7049	Chi khác	2,40	2,40		
	Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác	230,12	230,12		
	Mục 7750:	-	-		
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo CĐ quy định		-		
7799	Chi các khoản khác		-		
	Mục 7950:	230,12	230,12		
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	88,00	88,00		
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	54,00	54,00		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	88,12	88,12		
7999	Chi lập các quỹ khác				
	Mục 8000:	-	-		
8049	Chi hỗ trợ khác		-		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	645,18	645,18		
	Tiểu nhóm 0129: Chi thanh toán cho cá nhân	644,46	644,46		
	Mục 6150:	-	-		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		-		
6199	Các khoản hỗ trợ khác		-		
	Mục 6400:	644,46	644,46		
6401	Tiền ăn				
6404	Chi chênh lệch TNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ				
6406	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập				
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	644,46	644,46		
	Tiểu nhóm 0130: Chi về hàng hóa, dịch vụ	-	-		
	Mục 6900:	-	-		
6907	Nhà cửa		-		
6912	Các thiết bị tin học				
6949	Các TS và công trình cơ sở hạ tầng khác				
	Mục 7000:	-	-		
7049	Chi khác		-		
	Tiểu nhóm 0132: Các khoản chi khác	0,72	0,72		
	Mục 7750:	0,72	0,72		
7766	Cấp bù học phí cho các cơ sở GD đào tạo theo chế độ	0,72	0,72		

Kế toán



Nguyễn Phan Bích Trâm

Quận 8, ngày 22 tháng 6 năm 2022

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Kim Loan